

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN CAO SƠN - TKV**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **5653 /TCS-HĐQT**

Cửa Ông, ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN
CAO
SƠN -
TKV**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN THAN CAO SƠN -
TKV
DN: C=VN, L=QUẢNG NINH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN CAO SƠN - TKV,
OID.0.9.2342.19200300.100,
1.1=MST-5702053837, E=
ANHNS8@VIETTEL.COM
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026.07.20
11:04:08
+0700
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.2

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV

- Mã chứng khoán: CST
- Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố Cẩm Sơn 6, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại liên hệ: 0203.3862337
- E-mail: caosoncoal@gmail.com
- Website: <https://thancaoson.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2026.
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng.
 - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có
 - ☐ Không
 Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☒ Có
 - ☐ Không
 - ❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - ☐ Có
 - ☒ Không
 Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có
 - ☒ Không



3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên (Từ tháng 01/01/2026 đến thời điểm 30/6/2026): Có 03 giao dịch.

(1) Giao dịch thứ nhất:

- Nội dung giao dịch: Bán than
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 39,87%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2026.

(2) Giao dịch thứ hai:

- Nội dung giao dịch: Bán than
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 118,33%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2026.

(3) Giao dịch thứ ba:

- Nội dung giao dịch: Mua vật tư
- Đối tác giao dịch: Công ty Cổ phần Vật tư – TKV
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 35,94%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/7/2026 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, P.KT;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người UQCBTT



Nguyễn Hoàng Cường
THƯ KÝ CÔNG TY

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.467.716.933.486	1.198.260.980.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.566.351.766	1.931.928.638
1. Tiền	111	1	3.566.351.766	1.931.928.638
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	70.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		876.071.306.774	328.426.716.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	874.110.746.990	327.022.340.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		676.549.416	413.591.296
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	1.284.010.368	990.784.203
IV. Hàng tồn kho	140		428.855.224.365	692.695.869.563
1. Hàng tồn kho	141	7	428.855.224.365	692.695.869.563
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		89.224.050.581	175.206.465.769
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	60.718.403.439	111.414.555.046
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	10.259.739.441
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163	19	28.505.647.142	53.532.171.282
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.327.255.289.916	1.295.899.556.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		210.636.910.818	202.255.943.916
5. Phải thu dài hạn khác	215	4	210.636.910.818	202.255.943.916
II. Tài sản cố định	220		596.507.303.832	708.515.817.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	592.476.034.436	703.977.331.749
- Nguyên giá	222		4.675.369.073.315	4.798.083.462.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.082.893.038.879)	(4.094.106.130.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	4.031.269.396	4.538.485.306
- Nguyên giá	228		6.061.210.391	6.061.210.391
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.029.940.995)	(1.522.725.085)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	8b	102.759.035.832	108.317.870.745
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		102.759.035.832	108.317.870.745
VII. Tài sản dài hạn khác	270		417.352.039.434	276.809.924.498
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	417.352.039.434	276.809.924.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.794.972.223.402	2.494.160.536.417

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1.829.285.473.619	1.465.973.068.766
I. Nợ ngắn hạn	310		1.624.827.473.619	1.060.090.068.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	370.535.888.593	563.163.675.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.672.800	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	5.886.204.494	5.707.517.609
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	147.696.307.768	87.998.088.471
5. Phải trả người lao động	315		220.486.882.485	266.024.252.307
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	93.699.417.064	501.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	4.049.734.028	3.731.474.285
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16		79.243.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25a	705.759.000.000	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		76.709.366.387	53.721.061.008
II. Nợ dài hạn	330		204.458.000.000	405.883.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	204.458.000.000	405.883.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		965.686.749.783	1.028.187.467.651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	27a	386.307.794.444	386.307.794.444
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27a	150.911.225.339	213.411.943.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		130.662.622.140	213.411.943.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.248.603.199	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.794.972.223.402	2.494.160.536.417

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ruynb

Nguyễn Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

hđ

Lương Xuân Quang

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.215.111.820.942	2 320 314 382 436	4.527.558.381.917	4.680.802.217.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.215.111.820.942	2.320.314.382.436	4.527.558.381.917	4.680.802.217.083
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.167.645.494.771	2 187 975 537 810	4.432.124.662.233	4.458.263.855.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.466.326.171	132.338.844.626	95.433.719.684	222.538.361.136
6. Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	4.170.923.153	1 524 793 489	5.732.417.447	3.014.601.912
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	6.072.392.092	7 513 073 428	13.999.620.198	14.623.076.279
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		6.072.392.092	7 513 073 428	13.999.620.198	14.623.076.279
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.074.640.286	1 014 600 454	1.892.332.083	2.041.859.964
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	37.279.611.774	106 069 533 600	70.581.720.809	173.239.763.811
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+21+22-(23+25+26))	30		7.210.605.172	19.266.430.633	14.692.464.041	35.648.262.994
12. Thu nhập khác	31	VII.6	7.217.293.084	1 375 020 078	12.995.911.710	1.456.668.232
13. Chi phí khác	32	VII.7	1.871.417.402	1 110 595 733	1.871.417.402	1.562.478.756
14. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		5.345.875.682	264.424.345	11.124.494.308	(105.810.524)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12.556.480.854	19.530.854.978	25.816.958.349	35.542.452.470
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.902.363.651	3 947 347 427	5.568.355.150	7.240.043.530
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	9.654.117.203	15.583.507.551	20.248.603.199	28.302.408.940
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		225	364	473	661
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Như Quỳnh

Lương Xuân Quang

Phạm Quốc Việt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.816.958.349	35.542.452.470
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		134.583.740.347	133.228.856.300
Các khoản dự phòng	03		705.759.000.000	246.967.894.340
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(11.474.485.847)	(3.421.848.334)
Chi phí lãi vay	06		13.999.620.198	14.623.076.279
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		868.684.833.047	426.940.431.055
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(556.025.557.443)	(85.902.690.339)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		263.840.645.198	(220.939.510.913)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(42.044.673.524)	213.943.107.413
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(89.845.963.329)	(179.636.191.853)
Chi phí đi vay đã trả	14		(13.999.620.198)	(14.623.076.279)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.862.585.218)	(8.482.940.266)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		638.643.833	1.199.620.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.839.373.633)	(49.053.740.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		382.546.348.733	83.445.008.318
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.001.982.507)	(267.767.180.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.870.000.000	(314.878.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.732.417.447	100.609.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(399.565.060)	(267.981.449.324)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.000.000.000	267.414.376.651
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(286.668.000.000)	(40.028.376.651)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.844.360.545)	(42.146.141.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(310.512.360.545)	185.239.858.430
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		71.634.423.128	703.417.424
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.931.928.638	800.433.496
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		73.566.351.766	1.503.850.920

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Như Quỳnh

Lương Xuân Quang

Phạm Quốc Việt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II năm 2026**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn- Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài- Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Tổ 1 Khu phố Cẩm Sơn 6, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

- Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Cho thuê và vận hành nhà và đất không để ở;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động đo đạc và bản đồ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/6/2026 là 3.113 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ

khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Nhiên liệu | Bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào

kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải:	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	04 - 06 năm

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần. Việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng hơn so với khấu hao thông thường là 58.532.516.275 đồng.

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính:	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác. Chi phí chờ phân bổ sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép khai thác.

Sửa chữa lớn TSCĐ là máy móc thiết bị hạch toán chi phí phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

Sửa chữa lớn TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành Công ty lập Biên bản đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ sau sửa chữa làm căn cứ phân bổ vào chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê khoan lỗ mìn, chi phí thuê bốc xúc đất đá, chi phí thuê vận chuyển đất, chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải, chi phí thuê sàng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí nhiên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
Tổng:	42.846.773	100

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền

sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tương đương tiền

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
2.465.078.947	520.673.925
1.101.272.819	1.411.254.713
70.000.000.000	
73.566.351.766	1.931.928.638

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Sản phẩm

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
73.324.408.685		50.305.187.734	
537.640.000		365.790.000	
328.931.000.952		337.542.961.858	
26.062.174.728		304.481.929.971	
428.855.224.365		692.695.869.563	

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ 30/6/2026		Trong năm		Đầu năm 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-			-	-
b) Vay dài hạn	204.458.000.000	204.458.000.000	85.243.000.000	365.911.000.000	485.126.000.000	485.126.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-		79.243.000.000	79.243.000.000	79.243.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	56.250.000.000	56.250.000.000	56.250.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	185.708.000.000	185.708.000.000	66.493.000.000	230.418.000.000	349.633.000.000	349.633.000.000
- Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				
Cộng	204.458.000.000	204.458.000.000	85.243.000.000	365.911.000.000	485.126.000.000	485.126.000.000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

18. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC LỢI NHUẬN

- Phải trả về cổ tức lợi nhuận

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Phí sử dụng thương hiệu
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏ
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí kiểm toán
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Cộng :

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn :

- Kinh phí Công đoàn
- Quỹ khám chữa bệnh
- Quỹ người lao động đóng góp
- Bảo lãnh dự thầu
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn :

- Dự phòng phải trả khác
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao
- + Chi phí sản xuất theo kế hoạch

Cộng :

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cuối kỳ	Đầu năm
5.886.204.494	5.707.517.609

Cuối kỳ	Đầu năm
12.747.935.685	
267.760.688	
80.607.832.691	
	501.000.000
75.888.000	
93.699.417.064	501.000.000

Cuối kỳ	Đầu năm
2.300.615.486	638.068.766
151.228.257	119.947.163
1.301.725.464	2.175.826.664
68.071.000	40.285.000
228.093.821	757.346.692
4.049.734.028	3.731.474.285

Cuối kỳ	Đầu năm
506.535.000.000	
104.886.000.000	
94.338.000.000	
705.759.000.000	

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000						294.817.548.311	347.301.834.273	1.070.587.112.584
- Tăng vốn trong năm trước								39.005.960.171	39.005.960.171
- Lãi trong năm trước							82.749.321.067		82.749.321.067
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							164.154.926.171		164.154.926.171
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000						213.411.943.207	386.307.794.444	1.028.187.467.651
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong kỳ này							20.248.603.199		20.248.603.199
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							82.749.321.067		82.749.321.067
Số dư cuối kỳ	428.467.730.000						150.911.225.339	386.307.794.444	965.686.749.783

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

Cuối kỳ	Đầu năm
386.307.794.444	386.307.794.444
386.307.794.444	386.307.794.444

Cuối kỳ	Đầu năm
131.849.066.587	200.652.065.962
131.849.066.587	200.652.065.962

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Năm nay	Năm trước
4.421.513.411.259	4.579.436.768.427
106.044.970.658	101.365.448.656
4.527.558.381.917	4.680.802.217.083

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Năm nay	Năm trước
4.331.826.711.174	4.360.826.994.499
100.297.951.059	97.436.861.448
4.432.124.662.233	4.458.263.855.947

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Năm nay	Năm trước
2.662.068.267	100.609.244
3.070.349.180	2.913.992.668
5.732.417.447	3.014.601.912

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn

Năm nay	Năm trước
13.999.620.198	14.623.076.279
	80.729.428

+ Lãi vay dài hạn

Cộng :

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Các khoản bị phạt
- Tiền thuê đất
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

13.999.620.198	14.542.346.851
13.999.620.198	14.623.076.279

Năm nay	Năm trước
5.742.068.400	1.325.164.000
	6.282.000
6.985.108.340	
87.962.970	125.222.232
180.772.000	
12.995.911.710	1.456.668.232

Năm nay	Năm trước
	917.917.578
	158.348.532
345.432.468	345.432.467
1.525.984.934	140.780.179
1.871.417.402	1.562.478.756

Năm nay	Năm trước
88.986.000	48.505.300
1.803.346.083	1.993.354.664
1.892.332.083	2.041.859.964

Năm nay	Năm trước
32.137.393.342	27.128.213.132
27.917.662.000	23.285.026.000
3.336.381.342	2.901.559.132
883.350.000	941.628.000
1.327.828.155	1.193.842.344
5.839.082.018	7.422.860.622
3.255.918.845	3.447.772.185
1.744.775.498	95.135.912.882
3.028.486.859	3.188.487.445
23.248.236.092	35.722.675.201
70.581.720.809	173.239.763.811

Năm nay	Năm trước
1.503.050.236.466	1.395.176.956.643
415.560.792.873	498.052.505.967
959.268.406.957	774.995.326.433
128.221.036.636	122.129.124.243
367.396.918.308	326.649.346.325
317.793.000.000	277.683.000.000
39.145.218.308	37.258.930.325
10.458.700.000	11.707.416.000
134.583.740.347	133.228.856.300
862.682.315.411	1.937.397.398.655
1.349.694.221.031	1.060.333.764.459
4.217.407.431.563	4.852.786.322.382

b) Sản xuất than

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng :**

c) Kinh doanh dịch vụ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Động lực
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Cộng :**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**3. Số tiền vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.

Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin

Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả

Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin

Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin

Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin

Công ty cổ phần giám định - Vinacomin

Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ

Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai

Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin

Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV

Năm nay	Năm trước
1.403.293.945.457	1.298.281.755.245
409.522.108.377	490.643.638.632
959.268.406.957	774.995.326.433
34.503.430.123	32.642.790.180
367.396.918.308	326.649.346.325
317.793.000.000	277.683.000.000
39.145.218.308	37.258.930.325
10.458.700.000	11.707.416.000
134.042.080.297	132.687.196.250
862.682.315.411	1.937.397.398.655
1.349.694.221.031	1.060.333.764.459
4.117.109.480.504	4.755.349.460.934

Năm nay	Năm trước
99.756.291.009	96.895.201.398
6.038.684.496	7.408.867.335
93.717.606.513	89.486.334.063
541.660.050	541.660.050
100.297.951.059	97.436.861.448

Năm nay	Năm trước
5.568.355.150	7.240.043.530
5.568.355.150	7.240.043.530

Ngắn hạn	Dài hạn
	6.000.000.000
Ngắn hạn	Dài hạn
	286.668.000.000

Giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra
12.747.234.488	1.681.043.000
229.700.778.014	22.481.550
10.115.630.072	783.498.030
19.252.289.807	
5.185.786.409	
30.443.500.000	
2.984.662.000	
1.585.382.083	7.726.752
102.651.500	
499.671.940	
46.003.185	3.307.255.415.898
214.838.444	
425.166.683	
445.474.599	

Bệnh viện than - khoáng sản	98.867.944	
Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	2.424.069.930	
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	2.183.329.950	
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.004.394.498.962	61.676.208
CN Tập Đoàn CN Than - KS VN-Công ty Môi trường - TKV	7.040.490.240	
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Trường Quản trị kinh doanh-Vinacomin	291.689.630	1.114.257.995.361
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả- Vinacomin		363.550.110
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		2.275.968.984
Chi nhánh Tập Đoàn CN Than - KS VN-Công ty Môi trường - TKV		
Cộng	1.330.182.015.880	4.426.709.355.893

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

		Năm nay	Năm trước
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT	24.672.000	24.672.000
- Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên HĐQT - Giám đốc	361.774.016	400.599.847
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	314.636.501	357.533.730
- Ông Phạm Hồng Lương	Thành viên HĐQT độc lập	105.720.000	
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	309.758.196	343.000.345
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	289.648.273	341.215.923
- Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc	234.675.877	
- Ông Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng	204.391.000	
- Bà Hà Thị Diệp Anh	Trưởng Ban kiểm soát	21.984.000	21.024.000
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên Ban kiểm soát	21.024.000	21.024.000
- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	184.486.541	137.818.000
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	190.868.594	139.482.000
- Ông Ngô Thanh Long	Thành viên Ban kiểm soát	188.461.538	
Cộng		2.452.100.536	1.786.369.845

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Xuân Quang

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

Quý 2 năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	857.248.678.330	309.126.943.053
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	857.248.678.330	309.126.943.053
1	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	271.301.716.335	204.139.946.244
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	585.863.149.513	97.638.538.933
3	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	83.812.482	204.389.730
4	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin		7.144.068.146

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Ngày 20 tháng 7 năm 2026
T. GIÁM ĐỐC
K. TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)
Quý 2 năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	16.862.068.660	17.895.397.681
1	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	14.116.562.763	
2	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	2.611.720.571	1.777.024.069
3	Viettel QN- CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	11.421.622	
4	Viễn thông Quảng Ninh	31.627.525	
5	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm		3.695.155
6	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	1.414.773	
7	Công ty Xây dựng công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	21.240.149	5.780.906.190
8	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc		10.275.932.234
9	Mobifone Quảng Ninh - Chi nhánh tổng công ty viễn thông Mobifone	68.081.257	57.840.033
10	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Ngày 20 tháng 7 năm 2026
Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC
Quý II năm 2026

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
Tổng số (I+II)	1.284.010.368	210.636.910.818	990.784.203	202.255.943.916
Trong tkv	3.541.006		443.728.119	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	3.541.006		443.728.119	
- Ký cược, ký quỹ				
- Phải thu khác				
Ngoài TKV	1.280.469.362	210.636.910.818	547.056.084	202.255.943.916
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược		210.636.910.818		202.255.943.916
+ Tiền gốc (TK 244)		165.623.464.008		160.312.846.286
+ Tiền lãi (TK 138)		45.013.446.810		41.943.097.630
- Phải thu khác	1.280.469.362		547.056.084	

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Như Quỳnh

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

6 tháng đầu năm 2026

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	1	2	3	4	5
I	Năm trước chuyển sang						
II	Phát sinh trong kỳ	119.520.000.000		27.282.700.864	27.282.700.864	1.211.079.658	26.071.621.206
1	Máy xúc lật Volvo L180G số V8	2.600.000.000					
2	Máy xúc lật Volvo L180G số V10	2.600.000.000		2.590.453.659	2.590.453.659	35.978.523	2.554.475.136
3	Máy xúc thủy lực Komatsu PC1250SP-8R số P25	4.540.000.000					
4	Máy xúc thủy lực Komatsu PC1250SP-8R số P26	4.540.000.000					
5	Máy xúc thủy lực Komatsu PC850-8R1 số P12	3.500.000.000		3.417.586.212	3.417.586.212	113.307.069	3.304.279.143
6	Máy khoan thủy lực CAT MD 6250 số MD3	4.540.000.000					
7	Máy khoan DML số 06	4.000.000.000					
8	Máy khoan thủy lực Sanvik DP1100i số DP2	4.000.000.000					
9	Máy xúc ЭКГ10Y số 9	4.500.000.000					
10	Máy xúc ЭКГ8Н số 6	4.500.000.000					
11	Máy khoan xoay cầu СБЩ-250 số 15	3.500.000.000					
12	Máy khoan xoay cầu СБЩ-250 số 19	3.500.000.000		3.394.859.673	3.394.859.673	28.290.497	3.366.569.176
13	Cụm sàng số 3	2.500.000.000					
14	Tuyến băng tải than từ cụm sàng sơ tuyển đến trạm xuất than Máng ga Cao Sơn.	2.500.000.000					
15	Xe CAT 777E số 130	4.000.000.000					
16	Xe CAT 777E số 131	4.000.000.000		3.902.399.409	3.902.399.409	336.039.948	3.566.359.461
17	Xe CAT 777E số 136	4.000.000.000					
18	Xe CAT 777E số 933	4.000.000.000		3.911.096.830	3.911.096.830	43.456.631	3.867.640.199
19	Xe CAT 777E số 951	4.000.000.000					
20	Xe HD 785-7 số 137	4.000.000.000		3.838.666.309	3.838.666.309	447.844.404	3.390.821.905
21	Xe HD 785-7 số 138	4.000.000.000					
22	Xe HD 785-7 số 139	4.000.000.000					
23	Xe HD 785-7 số 140	4.000.000.000					
24	Xe HD 785-7 số 142	4.000.000.000					
25	Xe HD 785-7 số 144	4.000.000.000					

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
26	Xe KAMAZ 53229 14C 051.02	600.000.000					
27	Xe KAMAZ 53229 14C 051.03	600.000.000					
28	Xe tưới nước đập bụi CAT 03	3.500.000.000					
29	Máy gạt CATERPILAR D8R số 10	2.500.000.000					
30	Máy gạt CATERPILAR D8R số 12	2.500.000.000					
31	Xe CAT 777E số 135	4.000.000.000		3.959.966.956	3.959.966.956	180.966.232	3.779.000.724
32	Xe HD 785-7 số 141	4.000.000.000					
33	Xe HD 785-7 số 145	4.000.000.000					
34	Xe gạt bánh xích CAT D8T số 16	2.500.000.000		2.267.671.816	2.267.671.816	25.196.354	2.242.475.462
	Tổng cộng	119.520.000.000	-	27.282.700.864	27.282.700.864	1.211.079.658	26.071.621.206

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

6 tháng năm 2026

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ		108.317.870.7₄₅	7.930.825.887	13.489.660.800		13.489.660.800		102.759.035.832
	XÂY LẬP		69.357.098.58₆	-707.163.697					68.649.934.889
I	Vốn chủ sở hữu		36.357.098.58₆	-707.163.697					35.649.934.889
1.001	DABT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		36.357.098.586	-707.163.697					35.649.934.889
II	Vốn vay		33.000.000.00₀						33.000.000.000
2.001	DABT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		33.000.000.000						33.000.000.000
III	Vốn khác								
	THIỆT BỊ		4.938.000.000	8.445.000.000	13.383.000.000		13.383.000.000		
I	Vốn chủ sở hữu		4.938.000.000	8.445.000.000	13.383.000.000		13.383.000.000		
1.001	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025		4.938.000.000	8.445.000.000	13.383.000.000		13.383.000.000		
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								
	KHÁC		34.022.772.15₉	192.989.584	106.660.800		106.660.800		34.109.100.943
I	Vốn chủ sở hữu		34.022.772.15₉	192.989.584	106.660.800		106.660.800		34.109.100.943
1.001	ĐA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao sơn		29.479.274.682	-195.327.731					29.283.946.951
1.002	DABT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		3.535.291.771						3.535.291.771
1.003	Dự án ĐT năng lực phục vụ sản xuất năm 2025		326.660.800	66.666.667	106.660.800		106.660.800		286.666.667
1.004	ĐA ĐTXDCT nhà rèn luyện thể chất công nhân		308.293.054						308.293.054
1.005	DABT Trạm xử lý nước thải mỏ than Cao Sơn		373.251.852						373.251.852

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	Dư cuối kỳ
1.006	DA Trạm cân ô tô Barie điện tử >= 150 tấn			321.650.648					321.650.648
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2026
TI. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

6 tháng năm 2026

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	4.798.083.462.692	1.175.858.806.187	3.591.892.619.936	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.412.461.567.136	1.090.616.226.631	3.291.513.303.936	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	385.621.895.556	85.242.579.556	300.379.316.000	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.454.403.939.685	803.137.458.074	2.642.960.321.022	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.068.782.044.129	717.894.878.518	2.342.581.005.022	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.058.580.307.684	214.812.046.700	843.768.260.984	
II	Tăng trong kỳ	23.142.771.912	17.142.771.912	6.000.000.000	
1	Mua trong kỳ	13.248.920.060	7.248.920.060	6.000.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bàn giao				
5	Do nâng cấp				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác	9.893.851.852	9.893.851.852		
III	Giảm trong kỳ	145.857.161.289	17.584.865.163	128.272.296.126	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	145.857.161.289	17.584.865.163	128.272.296.126	
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	4.675.369.073.315	1.175.416.712.936	3.469.620.323.810	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.435.604.339.048	1.107.758.998.543	3.297.513.303.936	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	239.764.734.267	67.657.714.393	172.107.019.874	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.385.323.296.959	804.677.058.081	2.572.340.078.289	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.145.558.562.692	737.019.343.688	2.400.233.058.415	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	930.267.169.675	200.045.119.200	730.222.050.475	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.094.106.130.943	958.973.637.183	3.111.663.143.430	23.469.350.330
1	Đang dùng	3.708.484.235.387	873.731.057.627	2.811.283.827.430	23.469.350.330
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý	385.621.895.556	85.242.579.556	300.379.316.000	
II	Tăng trong kỳ	134.644.069.225	39.524.810.183	94.551.714.254	567.544.788
1	Do trích khấu hao	134.076.524.437	39.524.810.183	94.551.714.254	
2	Do tính hao mòn	567.544.788			567.544.788
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	145.857.161.289	17.584.865.163	128.272.296.126	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	145.857.161.289	17.584.865.163	128.272.296.126	
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.082.893.038.879	980.913.582.203	3.077.942.561.558	24.036.895.118
1	Đang dùng	4.082.893.038.879	980.913.582.203	3.077.942.561.558	24.036.895.118
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	703.977.331.749	216.885.169.004	480.229.476.506	6.862.686.239
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	464.546.149.714	109.889.784.090	354.656.365.624	
2	Cuối kỳ	592.476.034.436	194.503.130.733	391.677.762.252	6.295.141.451
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	355.175.268.574	87.265.654.233	267.909.614.341	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 20 tháng 7 năm 2026
TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-P11)

6 tháng năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	4.798.083.462.692	436.304.325.234	1.749.705.280.007	2.577.221.332.029	34.852.525.422	
1	Đang dùng	4.412.461.567.136	403.204.392.263	1.687.774.254.819	2.286.930.836.268	34.552.083.786	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	385.621.895.556	33.099.932.971	61.931.025.188	290.290.495.761	300.441.636	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.454.403.939.685	178.374.581.593	1.397.754.988.522	1.844.030.647.265	34.243.722.305	
	Trong đó: đang dùng	3.068.782.044.129	145.274.648.622	1.335.823.963.334	1.553.740.151.504	33.943.280.669	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.058.580.307.684	14.644.278.140	321.271.551.811	722.518.848.711	145.629.022	
II	Tăng trong kỳ	23.142.771.912		18.338.851.852	4.803.920.060		
1	Mua trong kỳ	13.248.920.060		8.445.000.000	4.803.920.060		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp						
5	Do bán giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác	9.893.851.852		9.893.851.852			
III	Giảm trong kỳ	145.857.161.289		21.407.433.350	124.262.922.667	186.805.272	
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	145.857.161.289		21.407.433.350	124.262.922.667	186.805.272	
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	4.675.369.073.315	436.304.325.234	1.746.636.698.509	2.457.762.329.422	34.665.720.150	
1	Đang dùng	4.435.604.339.048	403.204.392.263	1.706.113.106.671	2.291.734.756.328	34.552.083.786	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	239.764.734.267	33.099.932.971	40.523.591.838	166.027.573.094	113.636.364	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.385.323.296.959	178.374.581.593	1.421.274.190.132	1.751.617.608.201	34.056.917.033	
	Trong đó: đang dùng	3.145.558.562.692	145.274.648.622	1.380.750.598.294	1.585.590.035.107	33.943.280.669	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	930.267.169.675	4.655.986.497	258.357.008.400	667.108.545.756	145.629.022	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	4.094.106.130.943	285.188.253.745	1.595.905.647.370	2.178.355.679.929	34.656.549.899	
1	Đang dùng	3.708.484.235.387	252.088.320.774	1.533.974.622.182	1.888.065.184.168	34.356.108.263	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý	385.621.895.556	33.099.932.971	61.931.025.188	290.290.495.761	300.441.636	
II	Tăng trong kỳ	134.644.069.225	9.632.754.852	38.279.442.074	86.691.614.855	40.257.444	
1	Do trích khấu hao	134.076.524.437	9.065.210.064	38.279.442.074	86.691.614.855	40.257.444	
2	Do tính hao mòn	567.544.788	567.544.788				
3	Do điều động						
4	Do bán giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	145.857.161.289		21.407.433.350	124.262.922.667	186.805.272	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	145.857.161.289		21.407.433.350	124.262.922.667	186.805.272	
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	4.082.893.038.879	294.821.008.597	1.612.777.656.094	2.140.784.372.117	34.510.002.071	
1	Đang dùng	3.843.128.304.612	261.721.075.626	1.572.254.064.256	1.974.756.799.023	34.396.365.707	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	239.764.734.267	33.099.932.971	40.523.591.838	166.027.573.094	113.636.364	
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	703.977.331.749	151.116.071.489	153.799.632.637	398.865.652.100	195.975.523	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	464.546.149.714	6.258.898.789	85.616.641.667	372.670.609.258		
2	Cuối kỳ	592.476.034.436	141.483.316.637	133.859.042.415	316.977.957.305	155.718.079	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	355.175.268.574	2.250.328.631	61.760.711.582	291.164.228.361		

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 20 tháng 7 năm 2026
 Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

6 tháng năm 2026

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	6.061.210.391	6.061.210.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	6.061.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681	1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681	1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	6.061.210.391	6.061.210.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	6.061.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681	1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681	1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.522.725.085	1.522.725.085		
1	Đang dùng	1.522.725.085	1.522.725.085		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	507.215.910	507.215.910		
1	Do trích khấu hao	507.215.910	507.215.910		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	2.029.940.995	2.029.940.995		
1	Đang dùng	2.029.940.995	2.029.940.995		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	4.538.485.306	4.538.485.306		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	4.031.269.396	4.031.269.396		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-P11)

6 tháng năm 2026

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681					1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681					1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bàn giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
1	Đang dùng	6.061.210.391	1.732.800.000				4.328.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	1.013.794.681					1.013.794.681		
	Trong đó: đang dùng	1.013.794.681					1.013.794.681		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	1.522.725.085					1.522.725.085		
1	Đang dùng	1.522.725.085					1.522.725.085		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	507.215.910					507.215.910		
1	Do trích khấu hao	507.215.910					507.215.910		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BDS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Do chuyển từ BDS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	2.029.940.995					2.029.940.995		
1	Đang dùng	2.029.940.995					2.029.940.995		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	4.538.485.306	1.732.800.000				2.805.685.306		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	4.031.269.396	1.732.800.000				2.298.469.396		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 20 tháng 7 năm 2026
 TL GIÁM ĐỐC
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

6 tháng năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	Ngắn hạn	111.414.555.046	140.823.492.000	191.519.643.607	140.823.492.000	191.519.643.607	60.718.403.439
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	111.348.589.019	140.738.690.000	191.433.438.990	140.738.690.000	191.433.438.990	60.653.840.029
5	Bảo hiểm						
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.966.027	84.802.000	86.204.617	84.802.000	86.204.617	64.563.410
II	Dài hạn	276.809.924.498	217.290.904.783	76.748.789.847	217.290.904.783	76.748.789.847	417.352.039.434
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	47.407.938.837	27.282.700.864	1.211.079.658	27.282.700.864	1.211.079.658	26.071.621.206
3	Thuê hoạt động TSCĐ		6.896.150.000	25.474.739.121	6.896.150.000	25.474.739.121	28.829.349.716
4	Bảo hiểm						
5	Chi phí bồi thường	29.499.994		14.628.782		14.628.782	14.871.212
6	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	142.773.715.600	180.641.948.000	41.787.086.700	180.641.948.000	41.787.086.700	281.628.576.900
7	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	61.856.087.322		1.579.304.352		1.579.304.352	60.276.782.970
8	Các khoản khác	24.742.682.745	2.470.105.919	6.681.951.234	2.470.105.919	6.681.951.234	20.530.837.430
	Cộng	388.224.479.544	358.114.396.783	268.268.433.454	358.114.396.783	268.268.433.454	478.070.442.873

Người lập biểu



Trần Thị Lương

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

6 tháng năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	216.985.930.176	216.985.930.176	190.149.220.196	190.149.220.196
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	216.985.930.176	216.985.930.176	190.149.220.196	190.149.220.196
1	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	4.210.953.805	4.210.953.805	2.632.310.391	2.632.310.391
2	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	40.943.733.709	40.943.733.709	50.428.298.598	50.428.298.598
3	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	10.186.458.766	10.186.458.766	11.741.240.183	11.741.240.183
4	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	9.563.553.912	9.563.553.912	11.028.955.801	11.028.955.801
5	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	963.342.720	963.342.720	1.164.570.275	1.164.570.275
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	13.151.592.000	13.151.592.000	22.357.706.400	22.357.706.400
7	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	638.130.200	638.130.200	589.647.434	589.647.434
8	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	193.507.959	193.507.959	537.702.062	537.702.062
9	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.490.076.265	1.490.076.265
10	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam			1.116.180.000	1.116.180.000
11	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	539.645.695	539.645.695		
12	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	9.428.011	9.428.011	13.823.735	13.823.735
13	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai	232.025.520	232.025.520		
14	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	489.080.018	489.080.018	1.774.548.109	1.774.548.109
15	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	481.112.567	481.112.567		
16	Bệnh viện than - khoáng sản	98.867.944	98.867.944		
17	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	390.574.440	390.574.440		
18	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	132.130.970.645	132.130.970.645	83.882.183.535	83.882.183.535
19	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Môi trường - TKV	2.762.952.265	2.762.952.265	1.391.977.408	1.391.977.408

Người lập biểu



Ninh Thị Hồng Nhung

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

6 tháng năm 2026

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	153.549.958.417	153.549.958.417	373.014.454.890	373.014.454.890
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	153.549.958.417	153.549.958.417	373.014.454.890	373.014.454.890
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN			26.138.700	26.138.700
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	113.069.150	113.069.150	80.690.700	80.690.700
3	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh			24.600.000	24.600.000
4	CTY Điện lực Quảng Ninh- CN TCT điện lực Miền Bắc	8.022.783.726	8.022.783.726	2.071.296.106	2.071.296.106
5	Cty TNHH Thái Việt			58.093.200	58.093.200
6	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO			913.319.415	913.319.415
7	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	224.184.240	224.184.240		
8	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	508.304.360	508.304.360	1.450.756.520	1.450.756.520
9	Công ty Bảo Việt Đông Bắc				
10	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ	110.181.600	110.181.600		
11	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam			20.443.161.617	20.443.161.617
12	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	175.964.400	175.964.400	3.519.288.000	3.519.288.000
13	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyễn	158.375.477	158.375.477	131.929.344	131.929.344
14	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	390.292.640	390.292.640	747.173.240	747.173.240
15	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	14.029.642.800	14.029.642.800	15.735.659.400	15.735.659.400
16	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt			696.959.808	696.959.808
17	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	9.198.055.629	9.198.055.629	12.255.459.494	12.255.459.494
18	Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VCAPITAL	447.791.446	447.791.446	272.527.320	272.527.320
19	Công ty CP thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	4.154.647.212	4.154.647.212	3.279.706.902	3.279.706.902
20	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	705.982.802	705.982.802	800.824.944	800.824.944
21	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	1.657.196.634	1.657.196.634	2.906.959.928	2.906.959.928
22	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	729.650.700	729.650.700	395.725.338	395.725.338
23	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	6.575.796.000	6.575.796.000		
24	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	512.695.150	512.695.150	375.887.600	375.887.600
25	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	692.181.600	692.181.600	1.016.411.000	1.016.411.000
26	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	6.510.402	6.510.402	20.677.302	20.677.302
27	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân			40.576.758.199	40.576.758.199
28	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	1.381.850.000	1.381.850.000	1.590.789.111	1.590.789.111
29	Công ty cổ phần Hoa Sơn			1.308.399.390	1.308.399.390
30	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	195.755.843	195.755.843	1.083.575.155	1.083.575.155
31	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng			12.554.210.674	12.554.210.674
32	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phá	72.900.000	72.900.000	90.396.000	90.396.000
33	DNTN xí nghiệp ôtô Vân Đồn	997.831.898	997.831.898	2.723.195.953	2.723.195.953
34	Công Ty TNHH Việt Pháp	223.304.445	223.304.445	977.117.650	977.117.650

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
35	Công ty TNHH MITEC	443.795.760	443.795.760	555.169.680	555.169.680
36	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	279.436.821	279.436.821	371.949.291	371.949.291
37	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến			5.469.989.382	5.469.989.382
38	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	12.479.886	12.479.886	16.801.761	16.801.761
39	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	119.430.330	119.430.330	92.739.195	92.739.195
40	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ			331.560	331.560
41	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	110.091.590	110.091.590	255.008.150	255.008.150
42	Công ty cổ phần thiết bị VGM	2.512.760.444	2.512.760.444	2.299.139.360	2.299.139.360
43	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt			70.005.025	70.005.025
44	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	708.067.656	708.067.656	919.035.435	919.035.435
45	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	585.599.834	585.599.834	1.030.703.288	1.030.703.288
46	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình			5.313.998.069	5.313.998.069
47	Công ty TNHH QC	776.174.363	776.174.363	1.747.665.858	1.747.665.858
48	Công ty TNHH Quyền Lâm	314.466.878	314.466.878	314.466.878	314.466.878
49	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn			16.967.935.484	16.967.935.484
50	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	4.732.773.140	4.732.773.140	5.948.757.468	5.948.757.468
51	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	991.080.079	991.080.079	1.958.632.006	1.958.632.006
52	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	1.757.003.500	1.757.003.500	1.823.396.555	1.823.396.555
53	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	504.440.640	504.440.640	278.929.235	278.929.235
54	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình			12.684.686.124	12.684.686.124
55	Công ty cổ phần cơ điện mỏ Cẩm Phả	70.213.617	70.213.617	1.189.403.156	1.189.403.156
56	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh			5.300.000	5.300.000
57	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	14.070.661	14.070.661	124.241.358	124.241.358
58	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	9.850.680	9.850.680	9.850.680	9.850.680
59	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh			141.480.000	141.480.000
60	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiền			37.092.600	37.092.600
61	Công ty cổ phần Ngọc Long			1.133.922.596	1.133.922.596
62	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	7.901.712.000	7.901.712.000	6.946.560.000	6.946.560.000
63	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long			2.685.300	2.685.300
64	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	9.199.702.930	9.199.702.930	27.503.000.850	27.503.000.850
65	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam	16.227.149.067	16.227.149.067	16.674.300.124	16.674.300.124
66	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	920.073.060	920.073.060	783.449.280	783.449.280
67	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa			8.439.005.694	8.439.005.694
68	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	7.182.000	7.182.000	8.690.220	8.690.220
69	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	37.444.907	37.444.907	30.283.233	30.283.233
70	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	599.147.500	599.147.500	337.964.000	337.964.000
71	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	1.873.486.334	1.873.486.334	1.567.467.498	1.567.467.498
72	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ&T			874.656.467	874.656.467
73	Công ty TNHH kiểm toán BDO	72.000.000	72.000.000	247.000.000	247.000.000
74	Công ty CP Thương Mại và Dược phẩm Nam Việt	787.050.000	787.050.000	47.133.900	47.133.900
75	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	225.115.200	225.115.200	98.690.400	98.690.400

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
76	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	762.674.400	762.674.400	1.325.418.336	1.325.418.336
77	Công ty Cổ phần chứng nhận WCERT			141.045.455	141.045.455
78	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn khoa học và công nghệ Việt			398.611.111	398.611.111
79	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt	533.577.340	533.577.340	1.303.253.860	1.303.253.860
80	Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật			30.780.000	30.780.000
81	Trung tâm Khoa học Công nghệ mở và môi trường	310.925.699	310.925.699		
82	Công ty TNHH TM và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	66.500.000	66.500.000	1.330.000.000	1.330.000.000
83	Công ty cổ phần thiết bị vật tư Đông Bắc			45.360.000	45.360.000
84	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh			2.710.528.123	2.710.528.123
85	Công ty CP Dương Vương	402.154.212	402.154.212	331.838.742	331.838.742
86	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	33.012.792	33.012.792	147.903.840	147.903.840
87	Công ty CP Thiết bị công nghiệp Vifaco	988.408.563	988.408.563		
88	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			37.584.000	37.584.000
89	Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ KD	13.336.110	13.336.110	266.722.200	266.722.200
90	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển thương mại Thiên An	9.315.000	9.315.000	186.300.000	186.300.000
91	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên				
92	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	35.660.318	35.660.318	35.660.318	35.660.318
93	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Miền Bắc	230.303.323	230.303.323	230.303.323	230.303.323
94	Công ty TNHH 1TV Đầu tư thương mại Thành Dung	8.348.400	8.348.400	166.968.000	166.968.000
95	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	867.819.474	867.819.474	1.065.067.542	1.065.067.542
96	Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu	1.084.852.507	1.084.852.507	1.849.660.481	1.849.660.481
97	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	1.739.081.430	1.739.081.430	5.791.372.600	5.791.372.600
98	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An			95.040.000	95.040.000
99	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	514.732.350	514.732.350	1.218.993.069	1.218.993.069
100	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP			448.538.090	448.538.090
101	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mở và môi trường THD	410.000.000	410.000.000		
102	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đàm	296.067.410	296.067.410	184.607.629	184.607.629
103	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	1.169.743.788	1.169.743.788	1.407.200.796	1.407.200.796
104	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	288.002.520	288.002.520	191.885.190	191.885.190
105	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam	73.224.000	73.224.000	72.316.800	72.316.800
106	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công			396.075.332	396.075.332
107	CTCP đầu tư phát triển DV & TM tổng hợp Thanh Bình	666.080.487	666.080.487	3.215.939.242	3.215.939.242
108	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát			169.294.610	169.294.610
109	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ TM Thành Công	358.629.074	358.629.074	1.661.809.757	1.661.809.757
110	Công ty TNHH Ngọc Bảo Phát GROUP	131.765.400	131.765.400		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
111	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	1.657.923.668	1.657.923.668	1.656.042.896	1.656.042.896
112	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	9.078.274.960	9.078.274.960	4.618.164.760	4.618.164.760
113	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và TM Vạn Thành	1.624.290.267	1.624.290.267	2.278.276.000	2.278.276.000
114	Vũ Quang Hưng			26.788.300	26.788.300
115	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	776.617.243	776.617.243	284.452.051	284.452.051
116	Công ty TNHH 1 TV nước khoáng công đoàn Quang Hanh	99.121.536	99.121.536		
117	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh	2.289.945.009	2.289.945.009	379.232.822	379.232.822
118	Công ty cổ phần Việt ý QN	489.439.422	489.439.422	503.344.362	503.344.362
119	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mỏ	2.934.144.000	2.934.144.000	5.868.288.000	5.868.288.000
120	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	52.629.480	52.629.480	798.368.670	798.368.670
121	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư công nghiệp và môi trường Việt Nam			174.915.940	174.915.940
122	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky			1.885.668.000	1.885.668.000
123	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và môi trường - Hạ Long			7.523.537.361	7.523.537.361
124	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình			4.646.410.693	4.646.410.693
125	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh			860.510.736	860.510.736
126	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại 88 VINA			821.896.918	821.896.918
127	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	1.002.316.788	1.002.316.788	1.041.289.452	1.041.289.452
128	Công ty cổ phần thiết bị điện mỏ	425.851.670	425.851.670	657.729.407	657.729.407
129	Công ty TNHH thiết bị mỏ An Nguyên	337.009.464	337.009.464	222.994.362	222.994.362
130	Công ty CP đầu tư PT Cnghệ & thiết bị CNghiệp Hưng Thịnh	741.369.175	741.369.175	1.726.196.864	1.726.196.864
131	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Quảng Ninh	261.300.140	261.300.140	678.316.050	678.316.050
132	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	1.900.694.862	1.900.694.862	1.457.995.572	1.457.995.572
133	Công ty cổ phần lốp ô tô Thăng Long			30.160.000	30.160.000
134	Công ty TNHH tư vấn thiết kế Môi Trường Xanh			284.727.273	284.727.273
135	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ Vàng				
136	Công ty TNHH đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Cẩm Phả			606.170.110	606.170.110
137	Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Tín Phát			520.000.000	520.000.000
138	Công ty cổ phần thương mại và xây lắp Thành An			264.600.000	264.600.000
139	Công ty cổ phần tư vấn và thương mại xây dựng Việt Nam	69.813.163	69.813.163	69.813.163	69.813.163
140	Công ty TNHH TMDV công nghệ và xây dựng Anh Hưng	428.145.075	428.145.075	3.246.846.438	3.246.846.438
141	Công ty cổ phần môi trường cảnh quan Đông Bắc	539.956.800	539.956.800	2.699.784.000	2.699.784.000
142	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Nguyên Anh	69.321.905	69.321.905	930.741.529	930.741.529
143	Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	21.268.411	21.268.411	2.514.875.799	2.514.875.799
144	Công ty cổ phần quảng cáo và cơ điện Niki	2.985.984.000	2.985.984.000	371.520.000	371.520.000
145	Công ty CP đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	19.920.600	19.920.600	19.920.600	19.920.600

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
146	TT ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ninh	20.088.000	20.088.000		
147	Công ty cổ phần BATECO Việt Nam	77.122.800	77.122.800	2.944.080	2.944.080
148	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	9.907.669	9.907.669	14.163.781	14.163.781
149	Công ty TNHH ECOTEL	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
150	Công ty cổ phần Thiết bị VADOXA	46.472.400	46.472.400	492.912.000	492.912.000
151	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư khoa học quốc tế			12.744.000	12.744.000
152	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh	750.275.032	750.275.032	750.275.032	750.275.032
153	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ truyền thông Hoàng Châu	242.770.068	242.770.068	1.146.411.360	1.146.411.360
154	Công ty TNHH Đầu tư công nghệ máy tính Minh Khôi	16.848.000	16.848.000	16.848.000	16.848.000
155	Công ty CPTM và sản xuất nội thất Hòa Phát	22.108.464	22.108.464	442.169.280	442.169.280
156	Công ty cổ phần phát triển công nghệ xây dựng	63.434.047	63.434.047	1.268.680.945	1.268.680.945
157	Công ty TNHH May Hải Dương			934.092.000	934.092.000
158	Tập đoàn Công nghiệp- Viễn thông Quân Đội			2.035.800.000	2.035.800.000
159	Công ty CP Công nghiệp Cơ khí Cẩm Phả	540.259.200	540.259.200		
160	Công ty cổ phần lắp máy Cường Thịnh	428.388.912	428.388.912		
161	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Logistics Quảng Ninh			23.682.206.507	23.682.206.507
162	Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và khảo sát xây dựng Miền Tây	102.474.746	102.474.746		
163	Công ty TNHH Đông Nam Tyres	3.405.888.000	3.405.888.000		
164	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp GEIC	9.072.000	9.072.000		
165	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	12.003.116	12.003.116	938.224.149	938.224.149
166	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	1.288.178.564	1.288.178.564	7.826.281.934	7.826.281.934
167	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Vân Long	4.630.118.133	4.630.118.133	4.867.590.078	4.867.590.078

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

Ngày 20 tháng 7 năm 2024
 Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		83.093.721.531	362.067.057.991	344.398.998.042	744.719.343.350	682.345.907.333	145.467.157.548
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	117.536.224.057	100.358.775.210	212.030.941.649	158.303.582.563	53.727.359.086
-	Hàng nội địa	11.1	-	117.536.224.057	100.358.775.210	212.030.941.649	158.303.582.563	53.727.359.086
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-			-	-	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-			-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-			-	-	
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-			-	-	
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-			-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	16.712.585.218	2.902.363.651	2.150.000.000	5.568.355.150	18.862.585.218	3.418.355.150
5	Thuế thu nhập cá nhân	15		579.466.557	579.466.557	(8.510.552.400)	(8.510.552.400)	-
6	Thuế tài nguyên	16	65.469.396.413	220.876.178.442	221.137.930.991	488.881.680.789	466.029.633.890	88.321.443.312
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		20.172.825.284	20.172.825.284	46.748.918.162	46.748.918.162	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	911.739.900		-	-	911.739.900	-
9	Các loại thuế khác	19	-			-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	4.904.366.940	189.094.384.240	191.272.849.760	201.556.339.020	204.231.555.740	2.229.150.220
1	Phí bảo vệ môi trường	31	4.904.366.940	8.404.196.240	10.582.661.760	20.866.151.020	23.541.367.740	2.229.150.220
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32				-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33		180.690.188.000	180.690.188.000	180.690.188.000	180.690.188.000	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34	-			-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-			-	-	-
6	Các khoản khác	36	-			-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		87.998.088.471	551.161.442.231	535.671.847.802	946.275.682.370	886.577.463.073	147.696.307.768

Người lập biểu

Cao Thị Duyên

Của Ông, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người duyệt biểu



Lương Xuân Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phần II: Số phải thu

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		53.532.171.282	(25.026.524.140)		(25.026.524.140)		28.505.647.142
1	Thuế giá trị gia tăng	11	79.214.400	(79.214.400)		(79.214.400)	-	-
-	Hàng nội địa	11.1	79.214.400	(79.214.400)		(79.214.400)	-	-
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-			-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-			-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-			-	-	-
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-			-	-	-
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-			-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-			-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	11.504.026.642	8.510.552.400		8.510.552.400	-	20.014.579.042
6	Thuế tài nguyên	16	-			-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	41.948.930.240	(33.457.862.140)		(33.457.862.140)	-	8.491.068.100
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-			-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-			-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30						
1	Phí bảo vệ môi trường	31				-	-	-
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32				-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				-	-	-
4	Các khoản phụ thu	34				-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35				-	-	-
6	Các khoản khác	36				-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		53.532.171.282	(25.026.524.140)		(25.026.524.140)		28.505.647.142

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Củ Ông, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người kiểm tra



Lương Xuân Quang

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 5650 /TCS-KT

Cửa Ông, ngày 20 tháng 7 năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý II năm 2026 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

2. Nguyên nhân: Quý II năm 2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi điều kiện khai thác, dẫn đến sản lượng tiêu thụ giảm so với năm trước. Do đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận của Công ty đều giảm so với Quý II năm 2025.

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II-2025	Quý II-2026	Chênh lệch
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1.202.935	667.898	-535.037
2	Doanh thu	Triệu đồng	2.320.314	2.215.112	-105.203
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	15.584	9.654	-5.929

Do sản lượng giảm dẫn đến doanh thu giảm. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Quý II năm 2026 biến động giảm so với Quý II năm 2025

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT, VP HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
UV HĐQT-GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt